

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 17 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Văn Đại	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Thành viên
Ông Tetsuji Nagata	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Huỳnh Văn Thi	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Lâm Quốc Khanh	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2014)
Ông Hồ Minh Trí	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2014)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được phê duyệt bởi Ban Giám đốc của Công ty vào ngày 24 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

054
CÔNG
CỔ P
DỊCH
PHỐI
DẦU
T.P.H



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM

Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1895-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4511
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.570.894.612.541	3.348.657.739.709
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	830.543.432.177	987.500.169.041
111	Tiền		54.497.132.177	57.940.169.041
112	Các khoản tương đương tiền		776.046.300.000	929.560.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		691.903.792.837	692.318.297.353
131	Phải thu khách hàng	4	500.647.952.123	625.854.925.922
132	Trả trước cho người bán		1.299.996.253	1.052.179.801
135	Các khoản phải thu khác	5	196.831.179.348	90.543.302.001
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.875.334.887)	(25.132.110.371)
140	Hàng tồn kho	6	840.984.586.759	1.424.191.056.983
141	Hàng tồn kho		866.347.689.988	1.446.000.634.728
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.363.103.229)	(21.809.577.745)
150	Tài sản ngắn hạn khác		207.462.800.768	244.648.216.332
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		118.800.000	1.219.884.240
152	Thuế GTGT được khấu trừ		206.872.025.768	242.175.986.571
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	827.210.521
158	Tài sản ngắn hạn khác		471.975.000	425.135.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.945.492.436	7.648.944.170
220	Tài sản cố định		1.620.377.239	1.247.655.674
221	Tài sản cố định hữu hình	7	1.584.824.208	1.176.351.247
222	Nguyên giá		5.557.643.616	4.827.945.616
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.972.819.408)	(3.651.594.369)
227	Tài sản cố định vô hình		35.553.031	71.304.427
228	Nguyên giá		891.153.105	891.153.105
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(855.600.074)	(819.848.678)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8	-	1.350.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		1.350.000.000	1.350.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.350.000.000)	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.325.115.197	5.051.288.496
261	Chi phí trả trước dài hạn		721.947.607	2.728.078.531
268	Tài sản dài hạn khác		1.603.167.590	2.323.209.965
270	TỔNG TÀI SẢN		2.574.840.104.977	3.356.306.683.879

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ


Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)


Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.355.519.216.371	3.160.551.319.710
310	Nợ ngắn hạn	2.354.978.198.102	3.160.119.301.441
311	Vay ngắn hạn	1.807.229.243.280	2.478.283.717.460
312	Phải trả người bán	399.797.773.858	557.958.084.897
313	Người mua trả tiền trước	6.665.908.804	4.318.312.043
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.650.095.853	11.522.334.616
315	Phải trả người lao động	15.947.489.189	9.700.000.000
316	Chi phí phải trả	6.842.948.372	3.788.165.750
319	Các khoản phải trả khác	107.394.093.712	88.355.247.397
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.450.645.034	6.193.439.278
330	Nợ dài hạn	541.018.269	432.018.269
333	Phải trả dài hạn khác	541.018.269	432.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	219.320.888.606	195.755.364.169
410	Vốn chủ sở hữu	219.320.888.606	195.755.364.169
411	Vốn cổ phần	142.227.000.000	142.227.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	33.340.500.000	33.340.500.000
414	Cổ phiếu quỹ	(375.000.000)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.977.707.165	4.977.707.165
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39.150.681.441	15.210.157.004
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2.574.840.104.977	3.356.306.683.879

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2014	2013
Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ 18.012.148.762	-
Ngoại tệ các loại:	USD 482.862	370.957
	EUR	105


Phan Hải Âu
Người lập


Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.


KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	
01	Doanh thu	18	6.279.026.756.615	6.289.006.658.177
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	18	(94.853.975.856)	(163.363.966.666)
10	Doanh thu thuần		6.184.172.780.759	6.125.642.691.511
11	Giá vốn	19	(5.858.575.913.713)	(5.808.605.503.463)
20	Lợi nhuận gộp		325.596.867.046	317.037.188.048
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	28.359.723.957	60.035.492.832
22	Chi phí tài chính	21	(99.306.464.213)	(95.921.190.276)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(92.257.798.304)	(85.416.271.572)
24	Chi phí bán hàng	22	(86.678.433.706)	(79.095.780.280)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(51.568.664.389)	(74.534.088.615)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		116.403.028.695	127.521.621.709
31	Thu nhập khác		496.527.425	7.324.207.382
32	Chi phí khác		(372.118.648)	(18.345.745.902)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		124.408.777	(11.021.538.520)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.527.437.472	116.500.083.189
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(26.881.851.311)	(35.705.667.025)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		89.645.586.161	80.794.416.164
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	6.307	5.914


 Phan Hải Âu
 Người lập


 Lê Thị Chiến
 Kế toán trưởng




 Vũ Tiên Dương
 Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	116.527.437.472	116.500.083.189
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	565.330.877	828.732.292
03	Các khoản dự phòng	4.658.898.714	12.072.390.608
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(313.381.374)	(273.656.835)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(19.657.209.519)	(40.511.705.100)
06	Chi phí lãi vay	92.257.798.304	85.416.271.572
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	194.038.874.474	174.032.115.726
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	36.934.421.330	(264.444.133.374)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	579.652.944.740	(810.757.788.977)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(149.896.205.734)	93.740.044.087
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	3.107.215.164	(2.709.604.290)
13	Tiền lãi vay đã trả	(90.945.165.129)	(85.351.719.677)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(33.542.724.843)	(52.647.558.796)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2.057.471.769
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.535.705.968)	(1.732.075.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	537.813.654.034	(947.813.248.532)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(1.082.747.273)	(390.303.364)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	182.727.273	651.522.999
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.350.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.148.260.732	37.115.043.654
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19.248.240.732	36.026.263.289
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	55.567.500.000
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(375.000.000)	-
33	Tiền vay nhận được	5.399.039.512.712	5.372.766.521.341
34	Chi trả nợ gốc vay	(6.069.958.420.972)	(4.008.702.520.252)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(42.625.350.000)	(47.648.377.552)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(713.919.258.260)	1.371.983.123.537
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(156.857.363.494)	460.196.138.294
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	987.500.169.041	527.206.222.588
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(99.373.370)	97.808.159
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	830.598.812.177	987.500.169.041



Phan Hải Âu
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng





Vũ Tiến Dương
Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công Ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí ("Petrosetco") – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 249 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 225 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

(i) Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

(ii) Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

(b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Tiền và các khoản tương đương tiền có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.8 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của các khoản đầu tư dài hạn được ước tính tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.12 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	20% - 33,3%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền sửa chữa văn phòng, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

200
TY
IẢN
VỤ
ỔNG
HÍ
50x

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	286.247.235	186.953.552
Tiền gửi ngân hàng	54.210.884.942	57.753.215.489
Các khoản tương đương tiền (*)	776.046.300.000	929.560.000.000
	<u>830.543.432.177</u>	<u>987.500.169.041</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng.

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	448.818.911.340	615.036.498.198
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	51.829.040.783	10.818.427.724
	<u>500.647.952.123</u>	<u>625.854.925.922</u>

Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 9).

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	54.249.377.496	50.193.540.581
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	142.581.801.852	40.349.761.420
	<u>196.831.179.348</u>	<u>90.543.302.001</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	54.393.103.732	22.713.023.275
Hàng hóa	808.373.875.730	1.420.979.127.126
Hàng gửi đi bán	3.580.710.526	2.308.484.327
	<u>866.347.689.988</u>	<u>1.446.000.634.728</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.363.103.229)	(21.809.577.745)
	<u>840.984.586.759</u>	<u>1.424.191.056.983</u>

Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 9).

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.537.794.613	2.290.151.003	4.827.945.616
Mua trong năm	1.032.747.273	50.000.000	1.082.747.273
Thanh lý, nhượng bán	(353.049.273)	-	(353.049.273)
	<u>3.217.492.613</u>	<u>2.340.151.003</u>	<u>5.557.643.616</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.589.467.851	2.062.126.518	3.651.594.369
Khấu hao trong năm	368.588.606	160.990.875	529.579.481
Thanh lý, nhượng bán	(208.354.442)	-	(208.354.442)
	<u>1.749.702.015</u>	<u>2.223.117.393</u>	<u>3.972.819.408</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	948.326.762	228.024.485	1.176.351.247
	<u>948.326.762</u>	<u>228.024.485</u>	<u>1.176.351.247</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.467.790.598	117.033.610	1.584.824.208
	<u>1.467.790.598</u>	<u>117.033.610</u>	<u>1.584.824.208</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2,1 tỷ đồng).

8 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí với tỷ lệ sở hữu 9% vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư này.



9 VAY NGẮN HẠN

		31.12.2014	31.12.2013
		VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	(i)	529.349.166.242	567.313.340.553
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	(ii)	346.164.385.059	476.388.746.501
Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội	(iii)	253.401.547.783	179.899.406.900
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	(iv)	246.821.895.538	317.262.622.200
Ngân hàng TM Cổ phần Công thương Việt Nam	(v)	246.796.662.698	342.028.756.851
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam	(vi)	86.067.023.360	37.806.608.602
Ngân hàng TM Cổ phần Quốc tế Việt Nam	(vii)	51.922.831.400	-
Ngân hàng TM Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	(viii)	46.705.731.200	-
Ngân hàng TM Cổ phần Kỹ thương Việt Nam		-	177.462.046.185
Ngân hàng TM Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		-	84.827.062.338
Ngân hàng TM Cổ phần Đại chúng Việt Nam		-	295.295.127.330
		1.807.229.243.280	2.478.283.717.460
		1.807.229.243.280	2.478.283.717.460

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương và có hiệu lực rút vốn đến hết vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (ii) Khoản tín dụng này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 6) và các khoản phải thu (Thuyết minh 4) của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (iii) Các khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2015. Khoản tín dụng này được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh của Petrosetco. Khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (iv) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu với giá trị tối thiểu là 18 triệu đô la Mỹ (Thuyết minh 4). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.

9 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng và được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (vi) Khoản tín dụng này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 23 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 6) của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 3 tháng.
- (vii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Khoản tín dụng này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (viii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hạn mức này được Petrosetco phân bổ cho các đơn vị thành viên và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	399.655.653.723	557.924.219.559
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	142.120.135	33.865.338
	<u>399.797.773.858</u>	<u>557.958.084.897</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	4.329.218.548	10.990.092.080
Thuế thu nhập cá nhân	320.877.305	430.296.648
Các loại thuế khác	-	101.945.888
	<u>4.650.095.853</u>	<u>11.522.334.616</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 15)	64.411.282.123	43.124.482.123
Các khoản khác	42.982.811.589	45.230.765.274
	<u>107.394.093.712</u>	<u>88.355.247.397</u>

13 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2014 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>14.222.700</u>	<u>14.222.700</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	<u>14.222.700</u> (15.000)	<u>14.222.700</u> -
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>14.207.700</u>	<u>14.222.700</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(b) Chi tiết vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0305482862 ngày 17 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 142.227.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

	31.12.2014 VNĐ	%	31.12.2013 VNĐ	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco")	113.600.000.000	79,87	113.600.000.000	79,87
Các cổ đông khác	28.627.000.000	20,13	28.627.000.000	20,13
	<u>142.227.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>142.227.000.000</u>	<u>100,00</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 22 tháng 10 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 142 tỷ đồng lên 298 tỷ đồng theo phương thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày của các báo cáo tài chính này, kế hoạch phát hành cổ phiếu này chưa được thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN

14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	120.000.000.000	-	-	4.977.707.165	22.107.962.623	147.085.669.788
Vốn tăng trong năm	22.227.000.000	33.340.500.000	-	-	-	55.567.500.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	80.794.416.164	80.794.416.164
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(86.076.333.459)	(86.076.333.459)
Trích lập cho các quỹ	-	-	-	-	(1.615.888.324)	(1.615.888.324)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	142.227.000.000	33.340.500.000	-	4.977.707.165	15.210.157.004	195.755.364.169
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	89.645.586.161	89.645.586.161
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(375.000.000)	-	-	(375.000.000)
Tạm chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(63.934.650.000)	(63.934.650.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.792.911.724)	(1.792.911.724)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	22.500.000	22.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	142.227.000.000	33.340.500.000	(375.000.000)	4.977.707.165	39.150.681.441	219.320.888.606

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 2 tháng 4 năm 2013 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 57a/NQ-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 1 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2013 bằng 60% vốn điều lệ, tương ứng 85.336.200.000 đồng (trong đó cổ tức từ lợi nhuận năm 2013 và lợi nhuận năm 2012 số tiền lần lượt là 80.794.416.164 đồng và 4.541.783.836 đồng). Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2014.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 83/NQ-PSD-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2014 bằng 45% vốn điều lệ, tương ứng 63.934.650.000 đồng. Số cổ tức tạm chia trên sẽ được xem xét phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.



15 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	43.124.482.123	4.696.526.216
Cố tức bổ sung năm trước	-	740.133.459
Cố tức chia trong năm (Thuyết minh 14)	63.934.650.000	85.336.200.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(42.625.350.000)	(47.648.377.552)
Điều chỉnh giảm khác	(22.500.000)	-
	<u>64.411.282.123</u>	<u>43.124.482.123</u>

16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	89.645.586.161	80.794.416.164
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.213.428	13.660.919
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>6.307</u>	<u>5.914</u>

Theo Thuyết minh 13(b), do Công ty chưa thực hiện việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 DOANH THU

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.279.026.756.615	6.289.006.658.177
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(23.519.520.357)	(72.977.619.348)
Giảm giá bán hàng	(22.215.298.813)	(40.615.378.477)
Hàng bán bị trả lại	(49.119.156.686)	(49.770.968.841)
	<u>(94.853.975.856)</u>	<u>(163.363.966.666)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.184.172.780.759</u>	<u>6.125.642.691.511</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	<u>5.858.575.913.713</u>	<u>5.808.605.503.463</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.619.177.077	40.543.550.213
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.739.120.779	5.591.009.160
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	394.186.371	294.770.302
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.607.239.730	13.606.163.157
	<u>28.359.723.957</u>	<u>60.035.492.832</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	92.257.798.304	85.667.629.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.977.289.517	4.733.734.961
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	80.804.997	2.378.148
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.350.000.000	-
Các chi phí tài chính khác	3.640.571.395	5.517.447.195
	<u>99.306.464.213</u>	<u>95.921.190.276</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	31.219.766.762	15.211.655.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.875.423.516	34.019.649.655
Chi phí bằng tiền khác	25.160.759.275	29.295.258.540
	<u>86.255.949.553</u>	<u>78.526.563.871</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	20.685.148.285	38.678.905.344
Chi phí quản lý	13.140.000.000	13.300.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.618.267.090	12.291.481.555
	<u>45.443.415.375</u>	<u>64.270.386.900</u>

24 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% (năm 2013: 25%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.527.437.472	116.500.083.189
Thuế tính ở thuế suất 22% (năm 2013: 25%)	25.636.036.244	29.125.020.797
Điều chỉnh:		
Thuế từ thu nhập không chịu thuế	-	(86.107.842)
Thuế từ chi phí không được khấu trừ	1.245.815.067	6.666.754.070
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26.881.851.311	35.705.667.025

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ, tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	51.904.915.047	53.890.561.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.493.690.606	46.311.131.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	565.330.877	828.732.292
Chi phí bằng tiền khác	44.283.161.565	52.599.444.373
	138.247.098.095	153.629.868.895

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2014	31.12.2013	31.12.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	78.351	189.117	1.676.234.757	3.986.594.608
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(3.012.576)	-	(64.348.623.360)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(11.464.475)	(4.723.045)	(244.951.295.120)	(99.586.378.092)
	(14.477.051)	(4.723.045)	(309.299.918.480)	(99.586.378.092)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(14.398.700)	(4.533.928)	(307.623.683.723)	(95.599.783.484)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 1% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 3 tỷ đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán lớn nào.

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 4,1 tỷ đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	514.034.815.942	541.018.269
Các khoản vay	1.807.229.243.280	-
	<u>2.321.264.059.222</u>	<u>541.018.269</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	650.101.498.044	432.018.269
Các khoản vay	2.478.283.717.460	-
	<u>3.128.385.215.504</u>	<u>432.018.269</u>



27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Petrosetco sở hữu 79,87% vốn điều lệ của Công ty (Thuyết minh 13). Petrosetco được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Petrosetco	169.277.271	375.149.091
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	105.741.889.442	48.800.515.166
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	3.049.567.000	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.649.121.042	108.169.488.553
iii) Phí dịch vụ quản lý và khác		
Petrosetco	14.250.887.085	17.282.791.074
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	8.156.969.849	5.094.002.196
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	956.745.610	2.884.895.302
iv) Cổ tức		
Chia cổ tức cho Petrosetco	51.120.000.000	68.860.659.675
v) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.864.664.101	4.742.305.298

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN

27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	51.829.040.783	10.818.427.724
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	139.294.326.696	36.190.533.904
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	3.136.780.712	3.418.783.072
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	150.694.444	740.444.444
	<u>142.581.801.852</u>	<u>40.349.761.420</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 10)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	142.120.135	33.865.338
Các khoản phải trả khác		
Petrosetco	51.120.000.000	34.080.000.000
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	9.077.168.455	8.419.068.898
	<u>60.197.168.455</u>	<u>42.499.068.898</u>
Đầu tư dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.350.000.000	1.350.000.000

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	7.893.481.200	8.379.841.067
Từ 1 đến 5 năm	4.030.875.500	10.760.898.830
	<u>11.924.356.700</u>	<u>19.140.739.897</u>

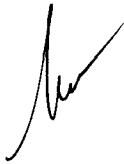


29 CÁC CAM KẾT KHÁC

Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam đã và đang cung cấp cho Công ty các khoản bảo lãnh thanh toán với giá trị bảo lãnh là 30 tỷ đồng và 1 triệu Đô la Mỹ. Khoản bảo lãnh này nằm trong hạn mức cho vay tối đa 17 triệu đô la Mỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam, được thế chấp bằng các tài sản đảm bảo nêu tại Thuyết minh 9.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 3 năm 2015.



Phan Hải Âu
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Giám đốc